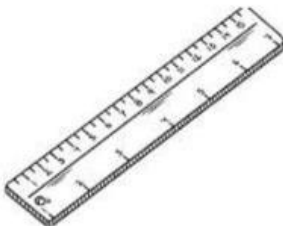
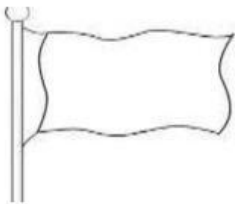
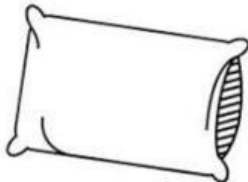
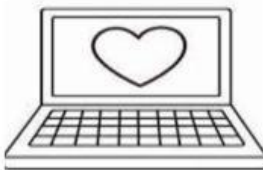
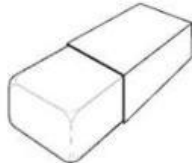


Họ tên: _____	BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ THÁNG 12 2017A1 ONL - 31/12/2024
<u>ĐIỂM</u>	

A. VOCABULARY**I. Fill in the blanks with the suitable words. (Điền vào chỗ trống với từ thích hợp.)**

1. _____ (n): đuôi
2. _____ (n): xương
3. _____ (n): con chó con
4. _____ (adj): thân thiện
5. _____ (adj): hiện tại
6. _____ (n): thì
7. _____ (n): quái vật
8. _____ (n): đau răng
9. _____ (n): trái tim, trung tâm
10. _____ (n): môn Khoa học
11. _____ : nhưng

II. Look and write. (Nhìn và viết.)

 _____	 _____	 _____
 _____	 _____	 _____
 _____	 _____	 _____

B. GRAMMAR

I. Complete the sentences. Use can, can't, or Can. (Hoàn thành các câu sau. Sử dụng can, can't hoặc Can)

1. My brother _____ (cook) dinner. 😊
2. We _____ (climb) the hill. 😊
3. _____ you _____ (watch) soccer? Yes, I _____. 😊
4. Her classmate _____ (draw) a nice picture. 😊
5. This gift _____ (be) cute. 😊
6. I _____ (turn on) the light. 😊
7. _____ your teacher _____ (paint) a soft flower? Yes, she _____. 😊
8. They _____ (ski) slowly. 😊
9. _____ we _____ (walk) to school? Yes, we _____. 😊
10. This bag is large and _____ (be) cheap. 😊

II. Fill in the blanks with a suitable POSSESSIVE ADJECTIVE, SUBJECT PRONOUN, or OBJECT PRONOUN.

(Hoàn thành chỗ trống bằng một tính từ sở hữu, đại từ chủ ngữ, hoặc đại từ tân ngữ phù hợp.)

1. This is my sister. Do you like ___ doll?
2. He is a policeman. ___ uniform is very beautiful.
3. I am thirsty. Can you give ___ some juice?
4. My brother has a new shirt. ___ shirt is blue.
5. We are waiting for the bus. Can you help ___ find the bus stop?
6. She has a lovely dog. ___ dog wags its tail when it sees her.
7. They are eating peaches. Do you want to eat with ___?
8. This is your phone. Where is ___ newspaper?
9. The boy is near the table. There is a potato on ___ plate.
10. My friends and I love cherries. ___ favorite fruit is delicious!

III. Fill in the blanks with the correct form of the verbs in brackets.

(Hoàn thành chỗ trống với dạng đúng của động từ trong ngoặc.)

1. She _____ (study) at the library every day.
2. My cousin _____ (not like) pizza.
3. They _____ (go) to the park on weekends.
4. He _____ (have) a cat.
5. We _____ (not play) tennis very often.
6. The plane _____ (fly) high.
7. The motorbike _____ (go) fast.
8. She _____ (not listen) to loud music.
9. I _____ (see) a movie every Saturday.
10. The children _____ (not read) books after school.

***** THE END *****